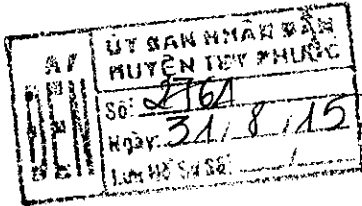


Số: 2937/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 24 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch
03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng số 29/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sau khi rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 61/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc ban hành bản quy định về tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ;

Căn cứ Quyết định số 62/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc ban hành bản quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng;

Căn cứ Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 28/02/2008 về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng; Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 09/11/2009 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng; Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 về việc chuyển đất lâm nghiệp dự phòng, đất nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng và diện tích nương rẫy phân bố trên đất đồi núi dốc nay đã trồng rừng sang quy hoạch đất lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định;

Căn cứ Kết luận số 457-KL/TU ngày 31/7/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 2717/TTr-SNN ngày 20/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định với nội dung chủ yếu như sau:

1. Kết quả rà soát hiện trạng đất lâm nghiệp

- Tổng diện tích 379.410,2 ha, giảm 4.498,0 ha; trong đó:
- + Đất ngoài lâm nghiệp chuyển vào lâm nghiệp: 5.192,5 ha;
- + Đất lâm nghiệp chuyển sang sử dụng mục đích khác: 9.690,5 ha.

2. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng

2.1. Rừng đặc dụng

Diện tích 32.813,2 ha (chiếm 8,6 % diện tích lâm nghiệp), giảm 684,8 ha; trong đó:

- + Chuyển sang sử dụng mục đích khác là 273,3 ha;
- + Chuyển sang sản xuất lâm nghiệp là 411,5 ha.

2.2. Rừng phòng hộ

Diện tích 186.973,4 ha (chiếm 49,3 % diện tích lâm nghiệp), giảm 7.970,3 ha; trong đó:

+ Điều chỉnh chuyển ra ngoài quy hoạch phòng hộ là 16.584,9 ha, bao gồm: điều chỉnh từ đất phòng hộ chuyển sang sử dụng mục đích khác là 6.062,1 ha; điều chỉnh từ đất phòng hộ chuyển sang đất sản xuất lâm nghiệp là 10.522,8 ha;

+ Điều chỉnh chuyển vào quy hoạch phòng hộ là 8.614,6 ha, bao gồm: điều chỉnh từ đất ngoài lâm nghiệp đưa vào đất quy hoạch phòng hộ là 712,9 ha; điều chỉnh từ đất quy hoạch sản xuất lâm nghiệp chuyển sang đất quy hoạch phòng hộ là 7.901,7 ha.

2.3. Rừng sản xuất

Diện tích 159.623,6ha (chiếm 42,1 % diện tích lâm nghiệp), tăng 4.157,0 ha; trong đó:

+ Điều chỉnh chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp sản xuất là 11.256,8 ha, bao gồm: Điều chỉnh từ đất quy hoạch sản xuất lâm nghiệp chuyển sang sử

dụng mục đích khác là 3.355,1 ha; điều chỉnh từ đất quy hoạch sản xuất lâm nghiệp chuyển sang đất quy hoạch phòng hộ là 7.901,7ha;

+ Điều chỉnh chuyển vào quy hoạch sản xuất lâm nghiệp là 15.413,9 ha, bao gồm: điều chỉnh từ đất ngoài lâm nghiệp chuyển sang đất quy hoạch sản xuất lâm nghiệp là 4.479,6 ha; từ đất lâm nghiệp đặc dụng chuyển sang đất quy hoạch sản xuất là 411,5 ha; và từ đất lâm nghiệp phòng hộ chuyển sang đất quy hoạch sản xuất là 10.522,8 ha.

3. Tổng hợp điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha.

Đơn vị	Tổng số	Trong đó chia ra					
		Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
		Sau rà soát	Tăng, giảm	Sau rà soát	Tăng, giảm	Sau rà soát	Tăng, giảm
An lão	59.132,8	22.127,8	-322,2	24.760,6	-1.547,8	12.244,4	1.648,2
Hoài Nhơn	19.512,8			7.744,0	-109,2	11.768,8	264,2
Hoài Ân	58.429,2			30.012,3	-1.064,8	28.416,9	4.449,0
Phù Mỹ	20.243,6			12.644,5	-1.457,1	7.599,1	376,1
Phù Cát	34.247,7	8.144,8	-139,2	14.008,6	621,4	12.094,3	-1.991,5
An Nhơn	6.415,2			1.392,6	-809,4	5.022,6	757,9
Tây Sơn	38.763,0			20.733,0	-1.129,0	18.030,0	554,9
Vĩnh Thạnh	58.848,3	521,5	-212,5	38.564,8	366,7	19.761,9	-244,2
Vân Canh	68.309,1			28.483,7	608,3	39.825,4	-1.700,1
Tuy Phước	3.343,6			651,3	-217,9	2.692,3	-20,4
Quy Nhơn	12.165,0	2.019,1	-10,9	7.977,9	-3.231,5	2.168,0	63,0
Tổng	379.410,2	32.813,2	-684,8	186.973,4	-7.970,3	159.623,6	4.157,1

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này)

4. Giải pháp xử lý các trường hợp trong triển khai thực hiện điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định

4.1. Quyền lợi và nghĩa vụ khi chuyển từ rừng trồng sản xuất và rừng trồng ngoài quy hoạch lâm nghiệp sang quy hoạch rừng phòng hộ.

a) Trường hợp không thay đổi chủ rừng (sau khi chuyển không giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý)

- Quyền lợi:

+ Đối với những diện tích rừng chuyển đổi là rừng sản xuất do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư thì được khai thác như rừng sản xuất và hưởng toàn bộ sản phẩm khai thác trên diện tích đã đầu tư nếu là rừng đến tuổi khai thác.

+ Nếu rừng chưa đến thời kỳ khai thác thì tiếp tục đầu tư chăm sóc, bảo vệ đến hết chu kỳ hiện tại. Khi đến tuổi khai thác được khai thác như rừng sản xuất và hưởng toàn bộ sản phẩm khai thác trên diện tích này.

- *Nghĩa vụ*: Nếu tiếp tục sử dụng diện tích rừng chuyển đổi thì phải thực hiện việc quản lý, bảo vệ, chăm sóc rừng hiện có và trồng lại rừng mới theo đúng Quy chế quản lý rừng phòng hộ.

b) Trường hợp giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý

- *Quyền lợi*:

+ Đối với những diện tích rừng chuyển đổi là rừng trồng sản xuất do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng thì được khai thác như rừng sản xuất và hưởng toàn bộ sản phẩm khai thác trên diện tích đã đầu tư nếu là rừng đến tuổi khai thác. Nếu rừng chưa đến thời kỳ khai thác được tiếp tục đầu tư chăm sóc, bảo vệ đến hết chu kỳ hiện tại. Khi đến tuổi khai thác được khai thác như rừng sản xuất và hưởng toàn bộ sản phẩm khai thác trên diện tích này.

+ Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng chuyển đổi nếu có điều kiện, được ưu tiên tiếp tục nhận khoán trồng rừng mới (rừng phòng hộ), khoán bảo vệ diện tích rừng đã trồng trên diện tích rừng sản xuất chuyển đổi sau khi khai thác.

- *Nghĩa vụ*: Sau khi khai thác, phải bàn giao diện tích rừng chuyển đổi cho Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý.

4.2. Trường hợp chuyển từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ khi xây dựng hồ Đá Mài, huyện Vân Canh

a) Trong thời gian chưa xây dựng hồ chứa

Đối với những diện tích lưu vực hồ Đá Mài thuộc xã Canh Vinh, huyện Vân Canh điều chỉnh từ quy hoạch sản xuất sang quy hoạch phòng hộ: Trong thời gian chưa xây dựng hồ chứa thì cho phép các chủ rừng thực hiện việc quản lý, bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng hiện có và khai thác theo đúng Quy chế quản lý rừng sản xuất.

b) Sau khi xây dựng hồ chứa

Quyền lợi và nghĩa vụ của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã tự đầu tư giống như trường hợp khi chuyển từ rừng sản xuất và rừng trồng ngoài quy hoạch lâm nghiệp sang quy hoạch sang rừng phòng hộ nêu trên.

4.3. Trường hợp chuyển từ rừng sản xuất sang quy hoạch ngoài đất lâm nghiệp để triển khai dự án VSIP tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh

Khi triển khai dự án VSIP, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Kết quả điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch lại 3 loại rừng là cơ sở để các cấp, các ngành và chính quyền các địa phương xây dựng, ban hành các chính sách phát triển sản xuất, kinh doanh nghề rừng và quản lý bảo vệ rừng đạt hiệu quả, nhằm khai thác sử dụng hợp lý, hiệu quả rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan đầu mối phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định tổ chức thực hiện công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng theo đúng quy định và chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 28/02/2008; Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 09/11/2009; Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Trưởng ban Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K4, K10, K13 (48)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng

Phụ biểu 1: QUY HOẠCH RỪNG ĐẶC DỤNG (Kèm theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
1	An Lão		22.127,8
-	Xã An Toàn	24, 28, 31, 36, 37, 41, 42, 45, 50, 51, 52, 53a, 53B, 56, 62, 63, 64, 71, 72, 73, 79, 80, 90A, 91	22.127,8
2	Phù Cát		8.144,8
-	Xã Cát Hải	247, 257	1.122,4
-	Xã Cát Hưng	246, 256	2.256,0
-	Xã Cát Khánh	215	406,2
-	Xã Cát Tài	224	513,4
-	Xã Cát Thành	232, 233	1.803,6
-	Xã Cát Tiến	269	519,4
-	Xã Cát Trinh	240A	1.523,8
3	TP.Quy Nhơn		2.019,1
-	Phường Ghềnh Ráng	330C, 345,	2.019,1
4	Vĩnh Thạnh		521,5
-	Xã Vĩnh Sơn	110	521,5
	Tổng cộng		32.813,2



DV

[Handwritten signature]

Phụ biểu 2: QUY HOẠCH RỪNG PHÒNG HỘ (Kèm theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
1	An lão		24.760,6
-	Xã An Dũng	2, 8, 11, 3A	2.676,0
-	Xã An Hòa	34, 48	874,4
-	Xã An Hưng	1, 5, 6, 9, 14, 15	3.594,1
-	Xã An Nghĩa	57, 58, 54B	1.595,6
-	Xã An Quang	39, 46, 47, 54A	3.624,3
-	Xã An Tân	21, 22, 33	780,5
-	Xã An Trung	3B, 4, 12, 18, 26, 27	4.252,2
-	Xã An Vinh	17, 20, 25, 29, 32, 38, 43	6.955,1
-	TT. An Lão	19A, 27A	408,4
2	An nhơn		1.392,6
-	Xã Nhơn Tân	317, 322	1.392,6
3	Hoài Nhơn		7.744,0
-	TT Bồng Sơn	77B	283,9
-	Xã Tam Quan Nam	40D	56,7
-	Xã Tam Quan Bắc	40A	88,4
-	Xã Hoài Thanh Tây	61A	47,6
-	Xã Hoài Thanh	61B	61,5
-	Xã Hoài Tân	77A	650,1
-	Xã Hoài Sơn	7, 10, 13, 16,	1.370,6
-	Xã Hoài Phú	23B, 35, 40B	1.979,8
-	Xã Hoài Mỹ	78B, 86	643,9
-	Xã Hoài Hương	61C	2,6

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
-	Xã Hoài Hào	60	1.231,6
-	Xã Hoài Hải	78C	147,5
-	Xã Hoài Đức	96, 105, 106,	860,3
-	Xã Hoài Châu Bắc	30A	183,8
-	Xã Hoài Châu	23A	135,7
4	Hoài Ân		30.012,3
-	Xã Ân Đức	112	728,1
-	Xã Ân Hào Đông	55, 68	749,5
-	Xã Ân Hữu	116, 121, 127	1.617,6
-	Xã Ân Mỹ	69	925,9
-	Xã Ân Nghĩa	137, 147, 152, 157, 163, 164, 158B	3.676,6
-	Xã Ân Phong	115, 114B	964,7
-	Xã Ân Tường Tây	130, 138, 159, 139A, 158A	3.713,2
-	Xã Ân Tường Đông	140, 148, 122B, 139B	2.731,6
-	Xã Bok Tới	118, 129, 136, 151, 171, 177, 186, 117B	6.883,2
-	Xã Dak Mang	65, 93, 108, 111, 83B	2.348,2
-	Xã Ân Sơn	66, 75, 84, 94, 83A	5.406,0
-	Xã Ân Tín	85	118,6
-	Xã Ân Thạnh	95	149,1
5	Phù Cát		14.008,6
-	Xã Cát Hải	234, 247	1.501,1
-	Xã Cát Hanh	231	538,2
-	Xã Cát Hưng	255	184,5
-	Xã Cát Khánh	215, 216A	180,5
-	Xã Cát Lâm	212, 221, 222	2.072,5

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
-	Xã Cát Minh	199	99,8
-	Xã Cát Nhơn	254	519,3
-	Xã Cát Sơn	172, 178, 187, 189, 190, 197, 198, 204	7.113,1
-	Xã Cát Tài	223	574,4
-	Xã Cát Thành	216B	262,2
-	Xã Cát Tiến	269	62,0
-	Xã Cát Trinh	244, 243A	325,8
-	Xã Cát Tường	253	575,2
6	Phù Mỹ		12.644,5
-	Xã Mỹ An	150	834,6
-	Xã Mỹ Cát	193B	25,0
-	Xã Mỹ Chánh	181A, 193A	302,6
-	Xã Mỹ Chánh Tây	181	806,2
-	Xã Mỹ Châu	119, 120A	517,8
-	Xã Mỹ Đức	107, 120B	1.283,9
-	Xã Mỹ Hiệp	192, 205, 208	974,6
-	Xã Mỹ Hòa	173, 179	1.960,5
-	Xã Mỹ Lộc	131	822,0
-	Xã Mỹ Lợi	141	434,4
-	Xã Mỹ Phong	149, 160A	629,8
-	Xã Mỹ Quang	180	149,2
-	Xã Mỹ Thắng	132	472,4
-	Mỹ Thành	182	606,9
-	Xã Mỹ Thọ	161, 162, 174	1.346,9
-	Xã Mỹ Trinh	160B, 165A, 166	1.477,7

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
7	Quy Nhơn		7.977,9
-	Phường Bùi Thị Xuân	329B, 343, 344	3.463,3
-	Phường Đống Đa	331B	76,6
-	Phường Lê Hồng Phong	331D	39,8
-	Phường Ngô Mây	331H	38,5
-	Phường Nhơn Bình	323A	33,6
-	Xã Nhơn Châu	382	298,5
-	Phường Nhơn Phú	330A	230,1
-	Xã Phước Mỹ	352, 353, 363B	3.242,7
-	Phường Quang Trung	330B, 331I	389,0
-	Phường Trần Quang Diệu	329A	165,8
8	Tuy Phước		651,3
-	Xã Phước Sơn	299	22,6
-	Xã Phước Thành	326, 336A	490,1
-	Xã Phước Thuận	313	73,2
-	TT. Điều Trị	312D	38,6
-	TT. Tuy Phước	312C	26,8
9	Tây Sơn		20.733,0
-	Xã Bình Nghi	301	264,1
-	Xã Bình Tân	203, 220, 228, 241, 242, 251	6.320,5
-	Xã Bình Thành	261	88,8
-	Xã Tây Thuận	258	537,0
-	Xã Tây Xuân	300, 307	984,1
-	Xã Vĩnh An	282B, 287B, 295, 304, 309, 315C, 320	9.133,9
-	Xã Tây Phú	305, 306, 315A	2.237,4

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
-	Xã Tây Giang	270, 282A	1.167,2
10	Vân Canh		28.483,7
-	Xã Canh Hiền	358, 365A	659,8
-	Xã Canh Hiệp	334, 356, 364, 371, 376, 347A, 357A, 363a, 365B	8.099,5
-	Xã Canh Hòa	380, 381	841,4
-	Xã Canh Liên	316, 321, 324, 325, 327, 338, 341, 349, 361, 373, 315B, 347B	12.492,2
-	Xã Canh Thuận	362, 369, 370, 357B, 375A, 377A	3.791,7
-	Xã Canh Vinh	328, 335, 339, 340, 351	2.226,4
-	TT. Vân Canh	357B, 362A, 367A	372,7
11	Vĩnh Thạnh		38.564,8
-	Xã Vĩnh Hảo	142A, 154, 155, 168, 169, 183, 184A, 184B, 188, 191, 194, 201A, 202A, 210A	7.795,1
-	TT. Vĩnh Thạnh	202B	19,3
-	Xã Vĩnh Hòa	219A, 236	558,8
-	Xã Vĩnh Hiệp	170A, 170B, 176A, 176B, 185, 195, 196A	5.267,1
-	Xã Vĩnh Thuận	201B, 210B, 217, 218A, 226	1.193,5
-	Xã Vĩnh Quang	218	240,1
-	Xã Vĩnh Thịnh	196b, 211, 219	2.940,5
-	Xã Vĩnh Sơn	87, 88, 81, 98, 99, 109, 110, 123, 124, 125a, 134, 135, 142, 144, 145, 70B	8.740,0
-	Xã Vĩnh Kim	82, 89, 100, 101, 126, 128, 143, 146, 156, 117A, 90B, 125B, 99A	11.810,4
	Tổng cộng		186.973,4

DW

ml

Phụ biểu 3: QUY HOẠCH RỪNG SẢN XUẤT (Kèm theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
1	An lão		12.244,4
-	Xã An Dũng	2, 8, 11,	796,6
-	Xã An Hòa	34, 44, 48	755,2
-	Xã An Hưng	1, 5, 6, 9, 14, 15	1.986,1
-	Xã An Nghĩa	58, 54B, 59B	1.621,4
-	Xã An Quang	39, 47, 54A	1.121,9
-	Xã An Tân	21, 22, 33	707,7
-	Xã An Toàn	31, 37, 41, 45, 51, 52, 53A, 53B, 73	3.205,0
-	Xã An Trung	3B, 4, 12, 19	1.054,9
-	Xã An Vinh	20, 25, 32	780,6
-	TT. An Lão	14A, 19A, 21A, 22A, 27A	215,0
2	An nhơn		5.022,6
-	Xã Nhơn Hậu	284	4,9
-	P.Nhơn Hoà	302	695,4
-	Xã Nhơn Lộc	296	33,2
-	Xã Nhơn Mỹ	277	135,1
-	Xã Nhơn Phong	297	5,4
-	Xã Nhơn Phúc	290	6,4
-	Xã Nhơn Tân	310, 322, 318A	2.374,1
-	P.Nhơn Thành	273	189,8
-	Xã Nhơn Thọ	311, 318B	1.578,2
3	Hoài Nhơn		11.768,8
-	TT Bồng Sơn	77B	283,5

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
-	Xã Hoài Xuân	78A	55,1
-	Xã Hoài Thanh Tây	61A	274,5
-	Xã Hoài Thanh	61B	135,9
-	Xã Hoài Tân	77A	364,9
-	Xã Hoài Sơn	7, 10, 13, 16	2.328,9
-	Xã Hoài Phú	23B, 35, 40B	668,8
-	Xã Hoài Mỹ	78B, 86	1.986,2
-	Xã Hoài Hương	61C	111,7
-	Xã Hoài Hảo	40E	687,3
-	Xã Hoài Hải	78C	63,2
-	Xã Hoài Đức	96, 97, 105, 106	3.295,2
-	Xã Hoài Châu Bắc	30A	672,4
-	Xã Hoài Châu	23A	841,2
4	Hoài Ân		28.416,9
-	Xã Ân Đức	112, 113	756,9
-	Xã Ân Hảo Đông	55, 68	1.658,7
-	Xã Ân Hảo Tây	67, 59A	2.035,5
-	Xã Ân Hữu	116, 121, 127	1.128,4
-	Xã Ân Mỹ	69, 76	1.274,3
-	Xã Ân Nghĩa	133, 137, 147, 152, 157, 163, 164	4.010,6
-	Xã Ân Phong	115, 114B	939,8
-	Xã Ân Tường Tây	130, 138, 122A, 139A	1.302,3
-	Xã Ân Tường Đông	140, 148, 122B, 139B	846,7
-	Xã Bok Tới	118, 129, 136, 151, 171, 117B	2.556,1
-	Xã Đak Mang	65, 74, 92, 93, 102, 103, 108, 111, 83B	9.314,5

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
-	Xã Ân Sơn	66, 94	411,8
-	Xã Ân Tín	85, 104	1.746,5
-	Xã Ân Thạnh	95	347,6
-	TT. Tăng Bạt Hổ	114A	87,1
5	Phù Cát		12.094,3
-	Xã Cát Hải	247, 257	192,8
-	Xã Cát Hạnh	230, 231	505,1
-	Xã Cát Hiệp	237, 238, 239	1.244,2
-	Xã Cát Hưng	255, 256	412,9
-	Xã Cát Khánh	215	798,1
-	Xã Cát Lâm	212, 221, 222, 229	2.634,5
-	Xã Cát Minh	209	553,9
-	Xã Cát Nhơn	245, 254, 267	1.582,7
-	Xã Cát Sơn	190, 197, 198, 204, 213	1.762,5
-	Xã Cát Tài	214, 223, 224	966,5
-	Xã Cát Tân	263, 264	91,4
-	Xã Cát Thành	225, 232, 233	730,5
-	Xã Cát Trinh	244, 243A	366,8
-	Xã Cát Tường	253, 265B	252,4
6	Phù Mỹ		7.599,1
-	Xã Mỹ An	150	102,8
-	Xã Mỹ Cát	193B	44,1
-	Xã Mỹ Chánh	181A, 193A	304,9
-	Xã Mỹ Chánh Tây	181, 193	499,0
-	Xã Mỹ Châu	119, 120A	531,2

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
-	Xã Mỹ Đức	107, 120B	582,0
-	Xã Mỹ Hiệp	192, 205, 208	979,5
-	Xã Mỹ Hòa	173, 179	221,5
-	Xã Mỹ Lộc	131	757,8
-	Xã Mỹ Lợi	141	149,8
-	Xã Mỹ Phong	149, 160A	726,1
-	Xã Mỹ Quang	180	377,2
-	Xã Mỹ Tài	206	288,1
-	Xã Mỹ Thắng	132	168,2
-	Mỹ Thành	182	126,1
-	Xã Mỹ Thọ	161, 174	463,9
-	Xã Mỹ Trinh	160B, 165A, 166	1.270,7
-	TT.Phù Mỹ	165B	6,2
7	Quy Nhơn		2.168,0
-	Xã Phước Mỹ	336B, 352, 353	2.168,0
8	Tuy Phước		2.692,2
-	Xã Phước An	319	1.095,3
-	Xã Phước Hiệp	297B	111,0
-	Xã Phước Lộc	312A	169,3
-	Xã Phước Nghĩa	312B	105,6
-	Xã Phước Sơn	299	91,7
-	Xã Phước Thành	326, 336A	1.073,2
-	Xã Phước Thuận	313	46,1
9	Tây Sơn		18.030,0
-	Xã Bình Hoà	276C	48,6

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
-	Xã Bình Nghi	289, 301, 308	2.141,7
-	Xã Bình Tân	242, 251, 252A, 262B	1.556,7
-	Xã Bình Thành	261	758,3
-	Xã Bình Thuận	252B, 262A	1.043,4
-	Xã Tây Thuận	235, 248, 249, 250A, 258	4.101,2
-	Xã Tây Xuân	300, 307	1.466,5
-	Xã Vĩnh An	287B, 295, 304	754,5
-	Xã Tây Phú	288, 294, 305, 306	1.720,4
-	Xã Tây An	276A	102,8
-	Xã Bình Tường	271B, 283, 287A	1.205,1
-	Xã Tây Giang	250B, 259, 260, 270, 271A, 274, 282A	3.061,6
-	TT. Phú Phong	272B	45,9
-	Xã Tây Bình	276D	23,3
10	Vân Canh		39.825,4
-	Xã Canh Hiền	358, 350B, 365A	2.021,1
-	Xã Canh Hiệp	356, 364, 366, 371, 363A	3.286,7
-	Xã Canh Hòa	380, 381, 374B, 375B, 377B	3.393,8
-	Xã Canh Liên	333, 337, 338, 341, 348, 349, 354, 355, 360, 361, 368, 372, 373, 378, 379, 346A, 346B, 359A, 359B	23.996,6
-	Xã Canh Thuận	362, 367, 370, 374A, 375A, 377A	2.709,4
-	Xã Canh Vinh	335, 339, 340, 342, 351, 350A	4.037,2
-	TT. Vân Canh	356A, 357B, 362A, 367A	380,7
11	Vĩnh Thạnh		19.761,9
-	Xã Vĩnh Hảo	145A, 153, 154, 167, 168, 175, 183, 184A, 184B, 191, 201A, 210A	6.302,9

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
-	TT. Vĩnh Thạnh	202B	313,3
-	Xã Vĩnh Hòa	219A, 236	1.296,5
-	Xã Vĩnh Hiệp	176B, 185, 195	1.958,1
-	Xã Vĩnh Thuận	201B, 210B, 217, 226	1.247,9
-	Xã Vĩnh Quang	218, 227	790,8
-	Xã Vĩnh Thịnh	211, 219	905,9
-	Xã Vĩnh Sơn	81, 88, 98, 99, 109, 110, 123, 124, 125A, 134, 135, 142, 144, 145	5.789,2
-	Xã Vĩnh Kim	82, 89, 100, 128, 143, 117A, 90B, 99A	1.157,2
	Tổng cộng		159.623,6

DM

anh

Phụ biểu 4: ĐẤT LÂM NGHIỆP ĐẶC DỤNG
CHUYỂN RA NGOÀI LÂM NGHIỆP (Kèm theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
1	An Lão		123,2
	Xã An Toàn	36, 37, 45, 51, 52, 56, 73, 53A	123,2
2	Phù Cát		139,2
	Xã Cát Hải	257	104,4
	Xã Cát Tiến	269	34,8
3	TP Quy Nhơn		10,9
	Phường Ghênh Ráng	330C, 345	10,9
	Tổng cộng		273,3



Phụ biểu 5: ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÒNG HỘ CHUYỂN RA NGOÀI ĐẤT LÂM NGHIỆP (Kèm theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
1	TX. An Nhơn		65,6
	P.Nhơn Hoà	302	65,6
2	Hoài Nhơn		43,7
	TT Bông Sơn	77B	13,3
	Xã Tam Quan Nam	40D	4,8
	Xã Tam Quan Bắc	40A	9,1
	Xã Hoài Thanh	61B	7,0
	Xã Hoài Mỹ	86	8,0
	Xã Hoài Hảo	60	1,5
3	Hoài Ân		9,3
	Xã Ân Nghĩa	152	6,2
	Xã Ân Tường Đông	140	3,1
4	Phù Cát		969,0
	Xã Cát Tiến	281A	210,9
	Xã Cát Chánh	281B	388,6
	Xã Cát Hải	234, 257	145,0
	Xã Cát Khánh	216A	2,6
	Xã Cát Thành	216B	221,9
5	Phù Mỹ		1.128,7
	Xã Mỹ An	150	163,3
	Xã Mỹ Đức	107	1,3
	Xã Mỹ Hòa	173, 179	138,1
	Xã Mỹ Thắng	132	85,8

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
	Mỹ Thành	182	609,9
	Xã Mỹ Thọ	162	87,5
	Xã Mỹ Trinh	166	42,8
6	Quy Nhơn		3.107,4
	Phường Bùi Thị Xuân	329B, 343, 344	192,2
	Phường Đống Đa	331B	3,0
	Phường Hải Cảng	332A	292,7
	Xã Nhơn Hải	332B	1.039,4
	Xã Nhơn Hội	298, 314	477,7
	Xã Nhơn Lý	303	1.092,2
	Phường Ngô Mây	331H	1,5
	Phường Nhơn Phú	330A	5,1
	Phường Quang Trung	330B	3,6
7	Tuy Phước		217,9
	Xã Phước Hoà	297A	114,1
	Xã Phước Sơn	299	103,8
8	Tây Sơn		418,2
	Xã Bình Tân	228, 242	187,3
	Xã Bình Thành	261, 272A	218,4
	Xã Tây Xuân	307	10,3
	Xã Vĩnh An	287B	2,2
9	Vân Canh		40,5
	Xã Canh Liên	361	0,7
	Xã Canh Vinh	340	39,8
10	Vĩnh Thạnh		61,8

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
	Xã Vĩnh Hào	168, 169	17,8
	Xã Vĩnh Sơn	142, 145	39,9
	Xã Vĩnh Kim	126	4,1
	Tổng cộng		6.062,1

Duy

mm

Phụ biểu 6: ĐẤT LÂM NGHIỆP SẢN XUẤT CHUYÊN RA NGOÀI ĐẤT LÂM NGHIỆP (Kèm theo Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
1	An lão		98,6
	Xã An Toàn	41, 51, 53A, 53B	98,6
	Hoài Nhơn		89,3
	Xã Tam Quan Bắc	40A	17,2
	Xã Hoài Sơn	13	15,7
	Xã Hoài Mỹ	78B	13,2
	Xã Hoài Hào	40E	43,2
	2	Hoài Ân	
Xã Ân Hào Tây	67	12,4	
Xã Ân Mỹ	69, 76	11,8	
Xã Ân Nghĩa	133, 157	10,4	
Xã Ân Phong	114B	3,3	
Xã Ân Tín	85	2,9	
Xã Ân Thạnh	95	6,2	
3	Phù Cát		464,6
	Xã Cát Hải	257	266,3
	Xã Cát Hanh	230	162,9
	Xã Cát Nhơn	254	28,8
	Xã Cát Tường	265B	6,6
4	Phù Mỹ		83,6
	Xã Mỹ Hiệp	205	32,3
	Xã Mỹ Hòa	179	4,2
	Xã Mỹ Lợi	141	7,5



TT	Đơn vị	Tiểu khu	Diện tích (ha)
	Xã Mỹ Quang	180	9,9
5	Xã Mỹ Tài	206	29,7
	Quy Nhơn		63,4
	Phường Nhơn Bình	323A	1,8
6	Xã Phước Mỹ	336B, 353	61,6
	Tuy Phước		20,4
7	Xã Phước Lộc	312A	10,1
	Xã Phước Thành	326	10,3
	Tây Sơn		908,5
	Xã Bình Tân	251	148,5
	Xã Bình Thành	261, 272A	532,2
	Xã Bình Thuận	262A, 252B	184,9
	Xã Tây An	276A	18,3
8	Xã Tây Giang	250B	24,6
	Vân Canh		1.551,5
	Xã Canh Liên	338, 348, 341, 361	15,7
	TT. Vân Canh	356A	7,1
	Xã Canh Vinh	335, 339, 340, 351	1.528,7
9	Vĩnh Thạnh		28,2
	Xã Vĩnh Hảo	168, 169	14,1
	Xã Vĩnh Sơn	124, 142, 145, 125B	14,1
	Tổng cộng		3.355,1

DUL

mm